

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	B1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得 合計	有効 点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T- XT	5/15 RC 熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
			1台	3台	3台	3台	5台					
1	大崎 真也	FUKUROU	不	20	15	12	12				59	
2	池 武俊	GRAVEL		-	-	20	20				40	
3	井手本 政幸	RAPS		15	R	15	8				38	
4	宮本 光隆	T-OM	成	-	20	-	15				35	
5	渡邊 和成	V		-	-	-	10				10	
-	松本 博文	TOBIUME	立	R	-	-	-				0	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	B1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得 合計	有効 点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
			1台	3台	3台	3台	5台					
1	大崎 真也	FUKUROU	不	20	15	12	12				59	
2	池 武俊	GRAVEL		-	-	20	20				40	
3	井手本 政幸	RAPS		15	R	15	8				38	
4	宮本 光隆	T-OM	成	-	20	-	15				35	
5	渡邊 和成	V		-	-	-	10				10	
-	松本 博文	TOBIUME	立	R	-	-	-				0	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	B2クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得 合計	有効 点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
			5台	5台	6台	5台	11台					
1	Léon	GRAVEL	20	15	12	20	12				79	
2	菅 智資	RTCR	15	20	20	-	20				75	
3	荒木 健二	T-OM	12	12	10	10	8				52	
4	阿比留 慎一	RTCR	8	10	8	12	4				42	
5	小石 孝浩	RTCR	-	-	15	15	-				30	
6	万田 周一郎	RASCAL	10	-	6	8	2				26	
7	前田 耕造	C&C	-	-	-	-	15				15	
8	野崎 健児	TCF	-	-	-	-	10				10	
9	清水 美里	QUCC	-	8	-	-	-				8	
10	行武 忠孝	C&C	-	-	-	-	6				6	
11	福市 宏貴	RTCR	-	-	-	-	3				3	
12	江口 英司	TCF	-	-	-	-	1				1	
-	河崎 大輔	RTCR	-	-	-	-	R				0	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	B2クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得 合計	有効 点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
			5台	5台	6台	5台	11台					
1	Léon	GRAVEL	20	15	12	20	12				79	
2	菅 智資	RTCR	15	20	20	-	20				75	
3	荒木 健二	T-OM	12	12	10	10	8				52	
4	阿比留 慎一	RTCR	8	10	8	12	4				42	
5	小石 孝浩	RTCR	-	-	15	15	-				30	
6	万田 周一郎	RASCAL	10	-	6	8	2				26	
7	前田 耕造	C&C	-	-	-	-	15				15	
8	野崎 健児	TCF	-	-	-	-	10				10	
9	清水 美里	QUCC	-	8	-	-	-				8	
10	行武 忠孝	C&C	-	-	-	-	6				6	
11	福市 宏貴	RTCR	-	-	-	-	3				3	
12	江口 英司	TCF	-	-	-	-	1				1	
-	河崎 大輔	RTCR	-	-	-	-	R				0	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	PNR1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得合計	有効点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
1	秦 靖彦	TOP GEAR	不	不	20	不	12				32	
2	松本 博文	TOBIUME			-		20				20	
3	小林 孝至	C&C	成	成	-	成	15				15	
-	中嶋 慎次	TOP GEAR			R		R				0	
-	野村 浩二	TOP GEAR	立	立	R	立	-				0	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	PNR1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得合計	有効点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
1	秦 靖彦	TOP GEAR	不	不	20	不	12				32	
2	松本 博文	TOBIUME			-		20				20	
3	小林 孝至	C&C	成	成	-	成	15				15	
-	中嶋 慎次	TOP GEAR			R		R				0	
-	野村 浩二	TOP GEAR	立	立	R	立	-				0	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	PN1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得合計	有効点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
1	奥蘭 圭介	KPLR	20	20	20	20	20				100	
2	衛藤 雄介	KPLR	15	10	10	10	15				60	
3	馬場 慎太郎	KPLR	12	15	12	3	12				54	
4	長崎 豊毅	NEUTRAL	-	12	15	8	6				41	
5	安本 健治	BATTLER	10	8	6	6	4				34	
6	Tomohide	NEUTRAL	-	-	-	15	8				23	
7	高山 敏和	T-XT	-	-	-	12	10				22	
8	廣瀬 健	chase	-	6	8	4	3				21	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	PN1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得合計	有効点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
1	奥蘭 圭介	KPLR	20	20	20	20	20				100	
2	衛藤 雄介	KPLR	15	10	10	10	15				60	
3	馬場 慎太郎	KPLR	12	15	12	3	12				54	
4	長崎 豊毅	NEUTRAL	-	12	15	8	6				41	
5	安本 健治	BATTLER	10	8	6	6	4				34	
6	Tomohide	NEUTRAL	-	-	-	15	8				23	
7	高山 敏和	T-XT	-	-	-	12	10				22	
8	廣瀬 健	chase	-	6	8	4	3				21	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	PN2クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得合計	有効点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
1	黒水 泰峻	KPLR	12	20	15	20	12				79	
2	佐藤 裕	RTCR	15	10	20	8	20				73	
3	富田 保博	RC熊本	20	8	8	15	15				66	
4	立川 博史	RTCR	-	12	12	10	6				40	
5	米田 泰章	KPLR	10	15	6	R	8				39	
6	松尾 裕佐	FUKUROU	-	-	10	12	-				22	
7	野口 敏美	Chase	8	-	4	3	0				15	
8	田添 健吾	RTCR	-	-	3	6	2				11	
9	福田 宗久	CRMC	-	6	-	4	-				10	
10	今村 宏臣	Desire	-	-	-	-	10				10	
11	大城 明人	TCF	-	4	-	-	3				7	
12	豊武 孝太郎	T-OM	-	-	-	-	4				4	
13	野村 英資	RTCR	-	-	-	-	1				1	
-	清水 和彦	C&C	-	-	-	-	0				0	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	PN2 クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得 合計	有効 点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
			5台	7台	8台	9台	12台					
1	黒水 泰峻	KPLR	12	20	15	20	12				79	
2	佐藤 裕	RTCR	15	10	20	8	20				73	
3	富田 保博	RC熊本	20	8	8	15	15				66	
4	立川 博史	RTCR	-	12	12	10	6				40	
5	米田 泰章	KPLR	10	15	6	R	8				39	
6	松尾 裕佐	FUKUROU	-	-	10	12	-				22	
7	野口 敏美	Chase	8	-	4	3	0				15	
8	田添 健吾	RTCR	-	-	3	6	2				11	
9	福田 宗久	CRMC	-	6	-	4	-				10	
10	今村 宏臣	Desire	-	-	-	-	10				10	
11	大城 明人	Chase	-	4	-	-	3				7	
12	豊武 孝太郎	T-OM	-	-	-	-	4				4	
13	野村 英資	RTCR	-	-	-	-	1				1	
-	清水 和彦	C&C	-	-	-	-	0				0	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	SA1 クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得 合計	有効 点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
			4台	4台	4台	3台	7台					
1	井上 洋	RAPS	20	15	20	-	20				75	
2	羽立 良大	TOBIUME	15	10	15	15	15				70	
3	坂本 高城	RTCR	12	12	12	20	12				68	
4	岡本 泰成	QUCC	10	20	10	-	10				50	
5	山口 修	R-MEISTER	-	-	-	12	4				16	
6	安河内 茂喜	GRAVEL	-	-	-	-	8				8	
7	UMEMOTO	T-OM	-	-	-	-	6				6	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	SA1 クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得 合計	有効 点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
			4台	4台	4台	3台	7台					
1	井上 洋	RAPS	20	15	20	-	20				75	
2	羽立 良大	TOBIUME	15	10	15	15	15				70	
3	坂本 高城	RTCR	12	12	12	20	12				68	
4	岡本 泰成	QUCC	10	20	10	-	10				50	
5	山口 修	R-MEISTER	-	-	-	12	4				16	
6	安河内 茂喜	GRAVEL	-	-	-	-	8				8	
7	UMEMOTO	T-OM	-	-	-	-	6				6	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	SA2 クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得 合計	有効 点数
			2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
			3台	5台	4台	4台	7台					
1	古賀 雄一	RAPS	15	20	15	10	20				80	
2	藤本 伸	MSH	20	-	20	20	10				70	
3	井上 直喜	TCF	-	15	12	15	8				50	
4	松尾 圭介	TCF	-	8	-	12	12				32	
5	長岡 幸司	TCF	-	12	10	-	4				26	
6	根岸 雅也	T-XT	-	-	-	-	15				15	
7	片伯部 亮由	GRAVEL	12	-	-	-	-				12	
8	坂田 龍雄	TECHNO	-	10	-	-	-				10	
9	金子 立	MSH	-	-	-	-	6				6	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	所属クラブ	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得合計	有効点数
	SA2 クラス 3台以上3戦以上 成立	2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
	(出走台数)	3台	5台	4台	4台	7台					
1	古賀 雄一 RAPS	15	20	15	10	20				80	
2	藤本 伸 MSH	20	-	20	20	10				70	
3	井上 直喜 TCF	-	15	12	15	8				50	
4	松尾 圭介 TCF	-	8	-	12	12				32	
5	長岡 幸司 TCF	-	12	10	-	4				26	
6	根岸 雅也 T-XT	-	-	-	-	15				15	
7	片伯部 亮由 GRAVEL	12	-	-	-	-				12	
8	坂田 龍雄 TECHNO	-	10	-	-	-				10	
9	金子 立 MSH	-	-	-	-	6				6	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	所属クラブ	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得合計	有効点数
	SC1 クラス 3台以上3戦以上 成立	2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
	(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台					
		不 成 立	不 成 立	不 成 立	不 成 立	不 成 立					

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	所属クラブ	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得合計	有効点数
	SC1 クラス 3台以上3戦以上 成立	2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
	(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台					
		不 成 立	不 成 立	不 成 立	不 成 立	不 成 立					

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	所属クラブ	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得合計	有効点数
	SC2 クラス 3台以上3戦以上 成立	2/27 GRAVEL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
	(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台					
		不 成 立	不 成 立	不 成 立	不 成 立	不 成 立					

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	所属クラブ	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	獲得合計	有効点数
	SC2 クラス 3台以上3戦以上 成立	2/27 GRAVAL	3/27 TOBIUME	4/17 T-XT	5/15 RC熊本	6/26 RASCAL	7/17 RTCR	8/28 CRMC	9/25 T-OM		
	(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台					
		不 成 立	不 成 立	不 成 立	不 成 立	不 成 立					